

THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / / 2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	TH thực hiện		TH 6 tháng so (%)	
			TH Tháng 6	Lũy kế từ đầu năm 2026	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	100.400	6.799	56.529	56%	127%
I	Thu nội địa	76.900	4.409	43.391	56%	130%
	<i>Thu nội địa trừ tiền thu sử dụng đất, xổ số</i>	<i>53.840</i>	<i>3.416</i>	<i>36.086</i>	<i>67%</i>	
1	Thu từ doanh nghiệp NNTW	2.650	121	1.327	50%	128%
	-Thuế giá trị gia tăng	1.170	85	565	48%	
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa		-	-		
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.080	2	602	56%	
	-Thuế tài nguyên	400	33	159	40%	
2	Thu từ doanh nghiệp NNĐP	3.750	180	1.937	52%	129%
	-Thuế giá trị gia tăng	1.445	60	601	42%	
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	930	76	435	47%	
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050	12	740	70%	
	-Thuế tài nguyên	325	30	160	49%	
3	Thu từ doanh nghiệp FDI	18.800	1.321	13.991	74%	137%
	-Thuế giá trị gia tăng	3.537	277	1.755	50%	
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	155	9	63	41%	
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.100	654	11.788	78%	
	-Thuế tài nguyên	8	1	5	64%	
4	Thu từ CTN - Ngoài quốc doanh	10.450	907	8.501	81%	157%
	-Thuế giá trị gia tăng	6.748	580	4.944	73%	
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	65	7	40	61%	
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.220	193	3.238	101%	
	-Thuế tài nguyên	417	67	218	52%	
5	Thuế thu nhập cá nhân	9.200	218	4.345	47%	84%
6	Lệ phí trước bạ	1.800	157	908	50%	114%
7	Thuế bảo vệ môi trường	623	4	207	33%	75%
8	Phí lệ phí	835	166	754	90%	170%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	-	0	100%	138%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	36	143	71%	106%
11	Thu hoa lợi công sản	2		63	3928%	11661%
12	Thu khác ngân sách	2.450	248	1.170	48%	83%
13	Thu tiền bán nhà ở SHNN	10	-	-	0%	
14	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	570		163	29%	99%
15	Thu tiền cấp quyền KTKS	300	10	152	51%	89%
16	Thu xổ số	4.060	299	2.785	69%	123%
17	Thu tiền sử dụng đất	19.000	694	4.520	24%	119%
	-Thu tiền SDD trong dân		694	4.270		
	-Đấu giá		-	250		
18	Thuê đất	2.200	48	2.426	110%	357%
II	Thu từ dầu thô	-	-			
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	23.500	2.390	13.138	56%	118%
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác	-	-	-		
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	52.900	3.966	42.949	81%	259%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	10.037	1.037	6.529	65%	97%
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	42.863	2.929	36.420	85%	371%